

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAI LẬY
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 14/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 23/01/2024

V/v “Tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Kim Hạnh.

2/ Ông Cao Văn Vạn.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Trần Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 23 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Cai Lay, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 600/2023/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐST-HNGĐ ngày 11/01/2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1981 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. **Bị đơn:** Anh Phan Văn Đ, sinh năm 1975 (vắng mặt);

Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Tôi và Phan Văn Đ quen biết nhau, tìm hiểu nhau khoảng 02 năm kết hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyền số 01 ngày 28/3/2001. Sau khi kết hôn thời gian

đầu cuộc sống vợ chồng ổn định, đến khoảng năm 2015-2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh Đ quen với người phụ nữ khác, nhiều lần liên lạc qua điện thoại, anh Đ chở người phụ nữ đó tới nhà nhìn thấy, từ đó chúng tôi thường xuyên cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc, có lần đánh nhau. Gia đình hai bên có tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay chúng tôi sống ly thân nhau, tôi về sinh sống cùng với cha mẹ tôi còn anh Đ sống tại nhà của vợ chồng tôi. Từ đó đến nay chúng tôi mạnh ai nấy sống, không liên hệ gì với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung là cháu Phan Nguyễn Minh T1, sinh ngày 03/02/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Phan Nguyễn Minh T2, sinh ngày 13/7/2007. Khi ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 do từ lúc ly thân đến nay cháu T2 do tôi trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Đ cấp d nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Phan Văn Đ đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị T có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh Đ, chị T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Đ, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung nên xác định quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đ có nơi cư trú tại thị trấn B, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh Đ kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 05, quyển số 01 ngày 28/3/2001 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị T trình bày mâu thuẫn vợ chồng chị bắt đầu phát sinh từ khoảng năm 2015-2016 nguyên nhân do anh Đ quen với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng chị thường xuyên cãi nhau làm cho đời sống vợ chồng không hạnh phúc, có lần đánh

nhau. Gia đình hai bên có tiến hành hòa giải nhưng không có kết quả. Từ năm 2017 đến nay anh chị sống ly thân nhau không còn quan tâm lẫn nhau, cũng không còn liên lạc gì với nhau. Nay tình cảm không còn nên chị T yêu cầu ly hôn.

Xét thấy, mâu thuẫn giữa chị T và anh Đ đã phát sinh trong thời gian dài, chị T và anh Đ ly thân từ năm 2017 đến nay, anh chị cũng không còn liên lạc gì với nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn. Anh Đ mặc dù đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Điều đó chứng tỏ anh Đ đã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình thì “vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình” nhưng anh Đ và chị T không còn quan tâm, tin tưởng nhau, không cùng nhau chăm lo xây dựng hạnh phúc gia đình là vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng nên mâu thuẫn gia đình giữa chị T3 anh Đ đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị T và anh Đ có hai con chung là cháu Phan Nguyễn Minh T1, sinh ngày 03/02/2005 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết và cháu Phan Nguyễn Minh T2, sinh ngày 13/7/2007. Ly hôn chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2 do từ lúc ly thân đến nay cháu T2 do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, không yêu cầu anh Đ cấp d nuôi con. Xét thấy từ lúc anh Đ và chị T ly thân đến nay cháu T2 do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và tại bản tự khai ngày 11/12/2023 cháu T2 có nguyện vọng mong muốn được tiếp tục sống chung với chị T. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu T2, cần tiếp tục giao cháu T2 cho chị T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị T không yêu cầu anh Đ cấp d nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T và anh Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc T.

1/. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc T được ly hôn với anh Phan Văn Đ.

2/. Về con chung: Giao cháu Phan Nguyễn Minh T2, sinh ngày 13/7/2007 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Đ chưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị T chưa yêu cầu.

Anh Phan Văn Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số 0002074 ngày 23/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang nên chị T đã thi hành xong án phí.

4. Về quyền kháng cáo và nội dung khác: Anh Đ, chị T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Lậy;

- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- UBND thị trấn Bình Phú, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Giang